



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 08/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6**

**PHÒNG THI: 1.1**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6241185020000001	CHU THI NHUNG	女	2001-09-04	026301005988	LR 1.1	
2	H6241185020000002	DANG HA VY	女	2006-07-13	001306012872	LR 1.1	
3	H6241185020000003	DANG PHUONG NAM	男	1994-02-18	026094000440	LR 1.1	
4	H6241185020000004	HOANG HONG TUOI	女	2006-08-18	020306005164	LR 1.1	
5	H6241185020000005	HOANG THI HIEU	女	2003-11-16	020303003698	LR 1.1	
6	H6241185020000006	HOANG THI THU	女	2003-10-07	024303016342	LR 1.1	
7	H6241185020000007	LE MINH DUC	男	2003-10-21	022203002891	LR 1.1	
8	H6241185020000008	NGO THI TUYET MAI	女	1998-02-02	036198002014	LR 1.1	
9	H6241185020000009	NGUYEN HAI LY	女	2007-10-31	001307010087	LR 1.1	
10	H6241185020000010	NGUYEN KIM NGAN	女	2007-04-02	022307000672	LR 1.1	
11	H6241185020000011	NGUYEN MINH CHAU	女	2006-05-29	035306002818	LR 1.1	
12	H6241185020000012	NGUYEN THI NAM PHUONG	女	2003-05-22	038303002008	LR 1.1	
13	H6241185020000013	NGUYEN THI THANH HANG	女	1997-02-01	001197037157	LR 1.1	
14	H6241185020000014	NGUYEN THI THU HA	女	2002-08-26	034302006275	LR 1.1	
15	H6241185020000015	NGUYEN THI THU TRANG	女	2001-02-10	042301005996	LR 1.1	
16	H6241185020000016	NGUYEN TU MAI LINH	女	2001-11-10	031301001211	LR 1.1	
17	H6241185020000017	NHU PHUONG THAO	女	2003-10-23	015303001402	LR 1.1	
18	H6241185020000018	NONG THI PHUONG LY	女	2003-01-24	015303001770	LR 1.1	
19	H6241185020000019	PHAM LE QUYNH	女	1999-05-31	019199008459	LR 1.1	
20	H6241185020000020	PHAM MINH HUYEN	女	2001-06-27	036301004022	LR 1.1	
21	H6241185020000021	TRAN THI MINH NGOC	女	1998-02-14	037198004886	LR 1.1	
22	H6241185020000022	TRAN THUY HUONG	女	2005-05-03	P03473031	LR 1.1	
23	H6241185020000023	VU BAO NHI	女	2007-04-15	034307000080	LR 1.1	
24	H6241185020000024	VU HA TRANG	女	2002-10-07	001302013564	LR 1.1	
25	H6241185020000025	TRINH ANH THU	女	2003-12-18	001303024541	LR 1.1	
26	H6241185020000026	HOANG THI LAN HUONG	女	1994-11-23	034194002490	LR 1.1	
27	H6241185020000027	LANG THI THU HA	女	1997-01-20	020197000206	LR 1.1	
28	H6241185020000028	LE THI BINH	女	2001-08-26	038301016874	LR 1.1	
29	H6241185020000029	TRINH PHUONG ANH	女	2007-11-15	031307001584	LR 1.1	
30	H6241185020000030	HOANG NGOC LINH	女	2007-04-24	034307002865	LR 1.1	
31	H6241185020000031	PHAN THI HANG	女	2001-05-06	034301010139	LR 1.1	
32	H6241185020000032	TRAN THI HIEN	女	1997-03-30	031197004713	LR 1.1	
33	H6241185020000033	NGUYEN THI THU	女	2001-07-05	040301012483	LR 1.1	
34	H6241185020000034	DIEP THI LANH	女	1992-07-05	024192016571	LR 1.1	
35	H6241185020000035	VU THI THUY NGAN	女	1998-05-02	011198000150	LR 1.1	

*Ấn định danh sách có 35 thí sinh./.*



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 08/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6241185020000036	DANG THI LUYEN	女	1998-09-29	022198004554	LR 1.2	
2	H6241185020000037	DANG THI NINH	女	2003-10-02	024303001770	LR 1.2	
3	H6241185020000038	DO THI LAN HUONG	女	2000-12-30	033300000655	LR 1.2	
4	H6241185020000039	GIANG THANH THAO	女	2003-07-22	024303002831	LR 1.2	
5	H6241185020000040	LE THI THU HA	女	2000-05-17	070300000110	LR 1.2	
6	H6241185020000041	LUONG PHAM KHANH NGOC	女	2004-11-28	075304000829	LR 1.2	
7	H6241185020000042	LUONG THI YEN	女	2004-01-10	020304006681	LR 1.2	
8	H6241185020000043	MAI THU THUY	女	1999-08-13	C333914	LR 1.2	
9	H6241185020000044	NGHIEM MINH TU	男	2002-10-25	031202002589	LR 1.2	
10	H6241185020000045	NGUYEN PHUONG THAO	女	2002-07-15	C9898678	LR 1.2	
11	H6241185020000046	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2003-10-10	010303000869	LR 1.2	
12	H6241185020000047	NGUYEN THI LINH PHUONG	女	2002-12-25	035302003447	LR 1.2	
13	H6241185020000048	NGUYEN THI MAI ANH	女	2003-07-06	001303019068	LR 1.2	
14	H6241185020000049	NGUYEN THI MINH HUE	女	1996-12-23	034196000478	LR 1.2	
15	H6241185020000050	NGUYEN THI MINH THU	女	2003-11-13	040303009012	LR 1.2	
16	H6241185020000051	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2003-05-29	001303037586	LR 1.2	
17	H6241185020000052	NGUYEN THI TRANG	女	2003-01-26	024303004159	LR 1.2	
18	H6241185020000053	NGUYEN THI TU ANH	女	2007-12-12	031307014918	LR 1.2	
19	H6241185020000054	NGUYEN THI VAN	女	1999-12-30	001199006088	LR 1.2	
20	H6241185020000055	NGUYEN THU THAO	女	2000-09-16	019300000853	LR 1.2	
21	H6241185020000056	PHAM QUYNH LAM	女	2007-08-14	030307000686	LR 1.2	
22	H6241185020000057	PHAM THI THU HUONG	女	2000-01-25	034300011013	LR 1.2	
23	H6241185020000058	PHAM VAN TUAN	男	2000-08-16	027200016904	LR 1.2	
24	H6241185020000059	PHAM YEN LINH	女	2002-03-06	027302000002	LR 1.2	
25	H6241185020000060	THAM GIA LINH	女	2003-11-10	001303025872	LR 1.2	
26	H6241185020000061	TOAN THI LINH	女	1995-11-14	019195004820	LR 1.2	
27	H6241185020000062	VU THI HOANG NGOC	女	1997-11-17	031197006056	LR 1.2	
28	H6241185020000063	VU THI LY HAO	女	2003-10-27	034303011432	LR 1.2	
29	H6241185020000064	VU THI THUY LINH	女	1998-10-06	E00039742	LR 1.2	
30	H6241185020000065	AU LUONG MAI LINH	女	2003-08-08	001303004327	LR 1.2	
31	H6241185020000066	HOANG THI THU HOA	女	1997-09-30	008197003416	LR 1.2	
32	H6241185020000067	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2003-03-29	040303017344	LR 1.2	
33	H6241185020000068	TRAN THI KIM LOAN	女	1995-11-14	026195006113	LR 1.2	
34	H6241185020000069	TRAN ANH THU	女	2002-12-02	022302001186	LR 1.2	
35	H6241185020000070	NGO THI NHUNG	女	2001-09-11	024301010332	LR 1.2	
36	H6241185020000071	LE PHUONG THAO	女	2007-12-11	026307006365	LR 1.2	

Ấn định danh sách có 36 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 08/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6241185020000072	TRAN THI LAN HUONG	女	2001-09-01	034301008789	LR 2.3	
2	H6241185020000073	BUI BICH PHUONG	女	1990-10-03	024190000804	LR 2.3	
3	H6241185020000074	PHAM THANH THAO	女	2003-09-01	030303011078	LR 2.3	
4	H6241185020000075	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2003-05-09	031303002436	LR 2.3	
5	H6241185020000076	TRAN TU ANH	女	2007-06-08	030307004120	LR 2.3	
6	H6241185020000077	NGUYEN THI HAI HA	女	1998-04-01	034198015687	LR 2.3	
7	H6241185020000078	LE ANH THU	女	2007-01-03	024307000773	LR 2.3	
8	H6241185020000079	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-10-28	024307013763	LR 2.3	
9	H6241185020000080	DAM THI MAI NHI	女	2001-06-17	045301000001	LR 2.3	
10	H6241185020000081	NGUYEN THI THUY DUONG	女	1997-04-22	019197010057	LR 2.3	
11	H6241185020000082	DAO DIEU HUYEN	女	2003-06-03	001303035946	LR 2.3	
12	H6241185020000083	DUONG NGOC BICH	女	2005-11-21	019305000674	LR 2.3	
13	H6241185020000084	NGUYEN THI HIEN	女	2001-10-29	025301000269	LR 2.3	
14	H6241185020000085	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2003-07-26	034303000643	LR 2.3	
15	H6241185020000086	LUONG NGOC ANH	女	2006-05-29	E00297279	LR 2.3	
16	H6241185020000087	VU NGOC ANH	女	2003-12-20	030303001860	LR 2.3	
17	H6241185020000088	TRINH THI HONG	女	2001-11-26	019301007606	LR 2.3	
18	H6241185020000089	NGUYEN THI TAM ANH	女	2007-08-05	022307010272	LR 2.3	
19	H6241185020000090	DOAN HONG HANH	女	2001-06-04	031301008047	LR 2.3	
20	H6241185020000091	HOANG YEN NGOC	女	2006-02-19	001306053574	LR 2.3	
21	H6241185020000092	DUONG THI NGOC ANH	女	1992-03-05	024192011025	LR 2.3	
22	H6241185020000093	NGUYEN THANH MAN	女	2003-05-13	001303001165	LR 2.3	
23	H6241185020000094	HA KHANH VAN	女	2003-07-15	010303001011	LR 2.3	
24	H6241185020000095	NGUYEN THI SY	女	2005-11-06	040305023390	LR 2.3	
25	H6241185020000096	HOANG THI TUONG VY	女	2002-08-01	020302003453	LR 2.3	
26	H6241185020000097	HOANG THI NGOC DUNG	女	1995-08-21	024195006767	LR 2.3	
27	H6241185020000098	NGUYEN THI THU HA	女	2006-09-18	034306005295	LR 2.3	
28	H6241185020000099	HO HUYEN TRANG	女	2001-06-26	001301038814	LR 2.3	
29	H6241185020000100	VU THI THANH PHUONG	女	2001-02-25	031301004387	LR 2.3	
30	H6241185020000101	NGUYEN THI HUYEN LINH	女	2000-03-20	042300000447	LR 2.3	
31	H6241185020000102	NGUYEN HOANG MINH THU	女	1995-12-28	020195002561	LR 2.3	
32	H6241185020000103	HOANG THI THU HIEN	女	1992-02-24	035192007018	LR 2.3	
33	H6241185020000104	NGUYEN THI QUYNH	女	2006-09-07	024306014057	LR 2.3	
34	H6241185020000105	DO THU THAO	女	2005-11-21	019305007116	LR 2.3	
35	H6241185020000106	LE THI HANH	女	2001-01-12	010301004575	LR 2.3	
36	H6241185020000107	BUI THI NGO	女	2002-02-15	022302003234	LR 2.3	

Ấn định danh sách có 36 thí sinh./.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 08/12/2024 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62411850200000108	DUONG THI MAI PHUONG	女	2007-09-06	031307012979	LR 2.5	
2	H62411850200000109	NGO THI YEN	女	2000-08-24	030300007138	LR 2.5	
3	H62411850200000110	NGUYEN KHANH LINH	女	2003-09-01	024303001263	LR 2.5	
4	H62411850200000111	NGUYEN THANH THAO	女	1999-06-26	P01674318	LR 2.5	
5	H62411850200000112	LANG NHU QUYNH	女	2003-11-26	020303000121	LR 2.5	
6	H62411850200000113	DINH THI THUY	女	1990-07-18	015190002152	LR 2.5	
7	H62411850200000114	NGUYEN THI DUONG	女	1991-04-26	024191019582	LR 2.5	
8	H62411850200000115	LE VIET HOANG	男	2007-10-29	031207004906	LR 2.5	
9	H62411850200000116	HOANG THI MY LE	女	2006-01-20	024306007683	LR 2.5	
10	H62411850200000117	TRUONG THI KIM BINH	女	2007-11-30	038307027210	LR 2.5	
11	H62411850200000118	DO THI KIM PHUONG	女	2000-01-07	034300010476	LR 2.5	
12	H62411850200000119	BE THI HUE	女	2004-05-18	020304009932	LR 2.5	
13	H62411850200000120	TRAN THU QUYNH	女	2007-03-12	024307005441	LR 2.5	
14	H62411850200000121	NGUYEN THI VAN	女	2003-02-11	001303037123	LR 2.5	
15	H62411850200000122	NGUYEN ANH THU	女	2001-06-02	025301007956	LR 2.5	
16	H62411850200000123	DIEM THI PHUONG	女	2002-07-18	024302012230	LR 2.5	
17	H62411850200000124	HOANG THI THAM	女	1998-03-13	020198003586	LR 2.5	
18	H62411850200000125	CAO XUAN HUY	男	2001-04-06	040201016358	LR 2.5	
19	H62411850200000126	HO THI TU QUYEN	女	1992-04-20	001192021295	LR 2.5	
20	H62411850200000127	NGUYEN KHANH CHI	女	2007-10-25	001307049178	LR 2.5	
21	H62411850200000128	DAO THI NGAN	女	2001-02-26	030301004897	LR 2.5	

Ấn định danh sách có 21 thí sinh./.